

Danh sách sinh viên dự buổi làm việc với Lãnh đạo Trường năm học 2017 - 2018Thứ ba, 20 Tháng 3 2018 15:28

S MSS	Họ	Tên	Khoa
TV			
T			
1 41.01	TRẦN	MIN	Sư phạm Toán
.101.	TUẦN	H	học
075			
2 41.01	ĐOÀN	NH	Sư phạm Tin
.103.	LÊ	U	học
049	MINH		
3 41.01	TRUỜN	AN	Sư phạm Tin
.103.	G HỒNG	H	học
098			
4 41.01	TRẦN	PHÁ	Công nghệ
.104.	LƯƠNG	N	thông tin
091			
5 41.01	HOÀNG	THÀ	Công nghệ
.104.	BÁ	NH	thông tin
119			
6 41.01	NGUYỄN	KH	Sư phạm Hóa
.201.	N AN	AN	học
033		G	
7 41.01	TRUỜN	DỮ	Sư phạm Sinh
.301.	G ĐỨC	NG	học
017			
8 41.01	NGUYỄN	DU	Giáo dục
.605.	N NHẬT	Y	Chính trị
017			
9 41.01	NGUYỄN	HO	Quốc tế học
.608.	N ĐỖ	ÀN	
028	HUY	G	
1 41.01	PHAN	MỸ	Quốc tế học
0 .608.	THANH		
051			
1 41.01	LÊ	QU	Quốc tế học
1 .608.	ĐẶNG	YÊN	
079	NHƯ	H	
1 41.01	NGÔ	HẠ	Quản lí Giáo
2 .609.	CÔNG	NH	dục
023			
1 41.01	BÙI THỂ BẢO		Tâm lí học
3 .611.			
011			
1 41.01	NGUYỄN	THU	Tâm lí học
4 .611.	N THỊ		
112	NGỌC		
1 41.01	TRẦN	LOA	Ngôn ngữ Nga
5 .752.	THANH	N	- Anh
050			
1 41.01	VÕ BÙI	BÌNH	Giáo dục Tiểu
6 .901.	THANH	H	học

008
1 41.01 NGUYỄN DƯ Giáo dục Tiểu
7 .901. N THỊ ƠN học
023 THÙY G
1 41.01 PHẠM NH Giáo dục Tiểu
8 .901. THỊ UN học
131 HỒNG G
1 41.01 LÊ NGU PHÁ Giáo dục Tiểu
9 .901. YẾN T học
137 TẤN
2 41.01 ĐỖ ANH TUẤN Giáo dục Tiểu
0 .901. N học
212
2 41.01 NGUYỄN LIN Giáo dục
1 .902. N THỊ H Mầm non
070 MỸ
2 41.01 MÃ LOA Giáo dục
2 .902. HỒNG N Mầm non
078
2 41.01 NGUYỄN QU Giáo dục
3 .902. N THỊ YẾN Mầm non
135 DIỄM H
2 41.01 TRẦN Ý Giáo dục
4 .902. THỊ NHƯ Mầm non
199
2 41.01 NGUYỄN NG Giáo dục Thể
5 .903. N HỮA chất
056 TRỌNG
2 42.01 VŨ CHÂSư phạm tin
6 .103. MINH U học
009
2 42.01 HUỖNH TOÀSư phạm tin
7 .103. THIÊN N học
073
2 42.01 NGUYỄN ÂN Công nghệ
8 .104. N TRẦN thông tin
011 LINH
2 42.01 NGÔ DU Sư phạm ngữ
9 .601. HOÀNG Y văn
011
3 42.01 NGUYỄN AN Sư phạm địa lí
0 .603. N THỊ H
001 LAN
3 42.01 TRẦN QU Sư phạm địa lí
1 .603. PHI VÂN YẾN
049 H
3 42.01 NGUYỄN THỊ Giáo dục
2 .605. N QUỐC NH chính trị
090
3 42.01 VÕ BẢO Quản lý giáo

3 .609. HOÀNG đực
004
3 42.01 NGUYỄN ĐÚ Quản lý giáo
4 .609. N TÀI C đực
014
3 42.01 NGÔ KH Tâm lí học
5 .611. KIỀU AN
047 H
3 42.01 TRUỖN THU Tâm lí học
6 .611. G THỊ
222 THIÊN
3 42.01 MAI PH AN Công tác xã
7 .612. ƯỖNG H hội
005
3 42.01 VỖ THẮC Công tác xã
8 .612. MẠNH NG hội
065
3 42.01 HỖ THỊ BÍC Tâm lí học
9 .614. H giáo dục
012
4 42.01 PHAN THẮC Tâm lí học
0 .614. THỊ M giáo dục
109 HƯỖNG
4 42.01 NGUYỄN PHO Tâm lí học
1 .614. N NG giáo dục
173 THANH
4 42.01 NGUYỄN QU Tâm lí học
2 .614. N THỊ YÊN giáo dục
178 NHƯ H
4 42.01 LÊ THỊ THI Sư phạm tiếng
3 .704. NGỖC Trung Quốc
034
4 42.01 TRẦN VỮ Sư phạm tiếng
4 .704. ĐỨC PH Trung Quốc
044 ƯỖNG
4 42.01 VỖNG THẮC Ngôn ngữ
5 .754. QUANG O Trung Quốc
158
4 42.01 VỖ THỊ LIN Giáo dục tiểu
6 .901. MỸ H học
086
4 42.01 NGUYỄN ÁN Giáo dục mầm
7 .902. N THỊ H non
006 NGỖC
4 42.01 ĐINH LÝ Giáo dục mầm
8 .902. THỊ non
093
4 42.01 VỖ THỊ NHI Giáo dục mầm
9 .902. YẾN non
116

5 42.01 LÊ THỊ TÂM Giáo dục mầm
0 .902. MINH M non
138
5 42.01 PHAN GIA Giáo dục thể
1 .903. HOÀNG NG chất
028
5 42.01 PHẠM HU Giáo dục thể
2 .903. THỊ YÊN chất
043 THÚY H
5 42.01 NGUYỄN PHU' Giáo dục thể
3 .903. N TRẦN ON chất
093 TRÚC G
5 42.01 TRẦN TÚ Giáo dục thể
4 .903. THANH chất
105
5 43.01 PHAN KH Sư phạm Toán
5 .101. CHÂU ÁN học
040 BẢO H
5 43.01 PHẠM LÂ Sư phạm Toán
6 .101. NGỌC M học
042 QUỲNH
5 43.01 NGÔ THỊNH SƯ Sư phạm Toán
7 .101. Ý học
075
5 43.01 NGUYỄN THÀ SƯ Sư phạm Toán
8 .101. N NHẬT NH học
094
5 43.01 NGUYỄN MIN SƯ Sư phạm Tin
9 .103. N H học
025 QUANG
6 43.01 TRẦN ĐẠT Công nghệ
0 .104. TẤN thông tin
018
6 43.01 VŨ VIỆT HO Công nghệ
1 .104. ÀN thông tin
057 G
6 43.01 PHẠM HU Công nghệ
2 .104. MINH Y thông tin
073
6 43.01 NGUYỄN TÚ Công nghệ
3 .104. N DOÃN thông tin
196
6 43.01 VÕ THỊ HU SƯ Sư phạm Sinh
4 .301. THANH ON học
018 G
6 43.01 NGUYỄN PHÁ SƯ Sư phạm Sinh
5 .301. N TẤN T học
042
6 43.01 LẠI THỊ SEN SƯ Sư phạm Lịch
6 .602. sử

034
6 43.01 HOÀNG NG Sư phạm Địa
7 .603. THỊ BẢO QUOC lí
045
6 43.01 NGUYỄN NG Giáo dục
8 .605. N HỮU chính trị
037 TRỌNG
6 43.01 ĐẶNG VÃ Quốc tế học
9 .608. ĐÌNH N
178
7 43.01 NGUYỄN BÌNH Quản lý giáo
0 .609. N THÁI H dục
002
7 43.01 LÊ ANH TUẤN Tâm lí học
1 .611. N
130
7 43.01 TẠ CƯ Công tác xã
2 .612. MINH ỜN hội
010 G
7 43.01 NGUYỄN TIÊ Công tác xã
3 .612. N ĐÀO N hội
123
7 43.01 TRẦN LA Địa lý học
4 .613. NHẬT M
014
7 43.01 PHÙNG QU Ngôn ngữ
5 .751. THỊ NHƯỖN Anh _Thương
253 H mại
7 43.01 NGUYỄN DŨ Giáo dục tiểu
6 .901. N QUỐC NG học
036
7 43.01 NGUYỄN HU Giáo dục tiểu
7 .901. N NGỌC YẾN học
072
7 43.01 PHẠM LIN Giáo dục tiểu
8 .901. THỊ MỸ H học
089
7 43.01 CAO THỊNG Giáo dục tiểu
9 .901. UYỆ học
125 T
8 43.01 TRẦN OA Giáo dục tiểu
0 .901. THỊ NH học
148
8 43.01 LÊ THẮNG Giáo dục tiểu
1 .901. HƯƠNG O học
177
8 43.01 LÂM THUGIAO dục tiểu
2 .901. NGỌC ẦN học
197
8 43.01 NGUYỄN HÂN Giáo dục

3 .902. N BẢO N Mầm non
043
8 43.01 NGUYỄN LOA Giáo dục
4 .902. N THỊ N Mầm non
078 THANH
8 43.01 NGÔ THỊ TRÂN Giáo dục
5 .902. BẢO N Mầm non
184
8 43.01 VŨ THỊ TU' Giáo dục
6 .902. Mầm non
201
8 43.01 TRẦN N AN Giáo dục thể
7 .903. GUYỄN H chất
003 VÂN
8 43.01 VÕ KIÊ Giáo dục thể
8 .903. TRUNG N chất
040
8 43.01 HUỖNH LIÊ Giáo dục thể
9 .903. THANH M chất
043
9 43.01 NGUYỄN THUGiáo dục thể
0 .903. N VĂN ÂN chất
082
9 43.01 NGUYỄN TUẢ Giáo dục thể
1 .903. N NGỌC N chất
093
9 K39.1 Vũ Văn Côn Sư phạm Tin
2 03.08 g học
2
9 K39.7 Huỳnh Mậu Ngôn ngữ Nga
3 52.08 Hiệp - Anh
2
9 K40.1 Huỳnh Dươ Sư phạm Tin
4 03.01 Thái ng học
5
9 K40.1 Nguyễn Ngu Sư phạm Tin
5 03.04 Trọng yên học
8 Thanh
9 K40.1 Nguyễn Nhi Khoa học máy
6 04.09 Trang Ý tính
1
9 K40.3 Nguyễn Mai Sư phạm sinh
7 01.04 Hà Như học
2
9 K40.3 Hồ Như Thảo Sư phạm sinh
8 01.08 học
4
9 K40.6 Tổng Thị Trìn Giáo dục
9 05.15 Mai h chính trị
4

1 K40.6Nguyễn Quí Quản lý giáo

0 09.06 Hoàng dục

0 7

1 K40.6Trần Thị Thảo Quản lý giáo

0 09.07 Thu dục

1 1

1 K40.9Nguyễn Huỳ Giáo dục tiểu

0 01.08 Thị nh học

2 4 Phương

1 K40.9Nguyễn Hươ Giáo dục tiểu

0 01.08 Thị Mai ng học

3 7

1 K40.9Phạm Vi Giáo dục tiểu

0 01.26 Ngọc học

4 6 Thúy

1 K40.9Hồ Duy Giáo dục mầm

0 02.03 Nguyễn ên non

5 7 Kỳ